

MÜLLER & AIGNER

**AIGNER**

ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ



AIGNER/A
THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG ĐIỆN TỬ NGUỒN ĐIỆN
ELECTROMAGNETIC WATER METER

Tổng quan về sản phẩm

AIGNER/A là dòng đồng hồ đo lưu lượng điện từ chuyên dụng, mạnh mẽ, được thiết kế cho các ứng dụng cấp nước sạch, đo đếm doanh thu, quản lý về giám sát lưu lượng từ xa trong các hệ thống xử lý nước thải về thủy lợi.

Sản phẩm nổi bật với độ chính xác cao, thiết kế chắc chắn, khả năng kết nối thông minh và tùy biến linh hoạt, trở thành giải pháp đồng hồ đo nước thế hệ mới cho ngành.



Chức năng

- 1 Thông số đo đa dạng: Lưu lượng tức thời, vận tốc dòng chảy, tổng lưu lượng (chiều xuôi, chiều ngược và thực) và ép suất (tùy chọn).
- 2 Không có bộ phận chuyển động: Giảm hao mòn, bảo trì miễn phí.
- 3 Đa dạng kiểu dạng về kích cỡ cảm biến: Lên tới DN1000 hoặc lớn hơn.
- 4 Giải pháp nhỏ gọn hoặc từ xa: cáp kết nối được lắp sẵn tại nhà máy với chiều dài lên tới 100 mét.
- 5 Thông số đo, cài đặt không bị mất và không phải cài đặt lại khi mất nguồn
- 6 Vật liệu tiêu chuẩn cao: thân và mặt bích cảm biến bằng thép carbon; lớp lót cao su cứng; điện cực SS316L; vỏ bộ chuyển đổi hợp kim nhôm.
- 7 Hiệu suất đo lường theo ISO 4064: Cấp chính xác 2 với R160 tiêu chuẩn, tùy chọn lên đến R250.
- 8 Đo lường hai chiều chính xác: Sai số $\pm 0,4\%$ tiêu chuẩn, có thể tùy chọn xuống $\pm 0,2\%$.
- 9 Hoạt động với môi trường có độ dẫn điện thấp: Từ $20\mu\text{S}/\text{cm}$ tiêu chuẩn, có thể tùy chọn xuống $5\mu\text{S}/\text{cm}$.
- 10 Nguồn cấp: 12~36VDC hoặc 110~230 VAC
- 11 Có thể cài đặt bằng điều khiển hồng ngoại hoặc trực tiếp trên mặt đồng hồ
- 12 Nhiều tùy chọn giao diện mạng: RS485, HART, NB-IoT/4G/5G và các giao thức khác. Tích hợp sẵn cổng Modbus RS485.

Tính năng và lợi ích

Tính năng

Độ chính xác cao: $\pm 0,4\%$ tiêu chuẩn, tùy chọn $\pm 0,2\%$.

Hoạt động với môi trường độ dẫn điện thấp: từ $20\mu\text{S}/\text{cm}$ tiêu chuẩn, có thể tùy chọn $5\mu\text{S}/\text{cm}$.

Nguồn cấp: 12~36VDC hoặc 85~230 VAC

Cài đặt bằng điều khiển hồng ngoại và trực tiếp trên mặt đồng hồ

Thông số, cài đặt không bị mất và không phải cài đặt lại khi mất nguồn.

Nhiều tùy chọn giao diện mạng: RS485, HART, NB-IoT/4G/5G và các giao thức khác. Tích hợp sẵn RS485

Nhiều tùy chọn kết nối: mặt bích, kẹp, ren, lắp chèn hoặc céc tùy chọn khác.

Cấu hình bảo mật, nhiều cấp độ mật khẩu.

Lợi ích

Đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy.

Đồng hồ đo đếm mà không bị ảnh hưởng bởi các tính chất của nước.

Đa dạng lựa chọn

Có thể cài đặt và đọc thông số dễ dàng hơn.

Đảm bảo dữ liệu và các thông số đã cài đặt

Tích hợp sẵn chuẩn Modbus RS485 giúp việc đọc dữ liệu chính xác hơn.

Linh hoạt trong cách lắp đặt

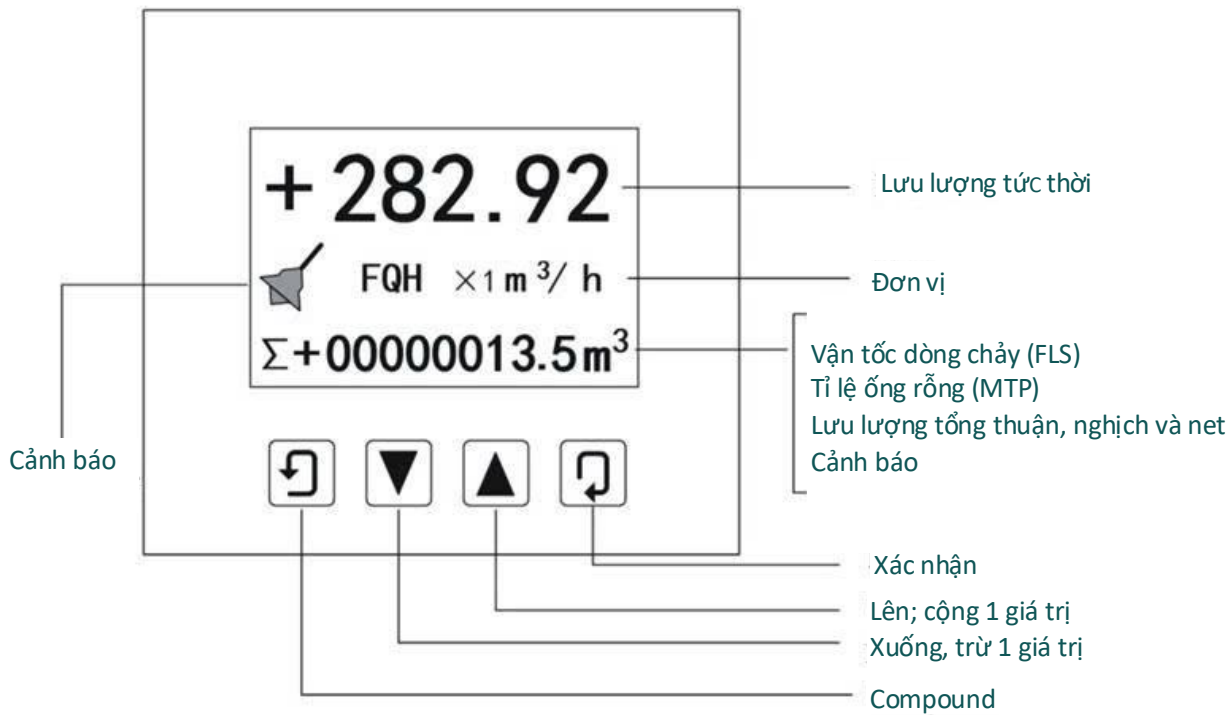
Tính bảo mật cao

Thông số kỹ thuật

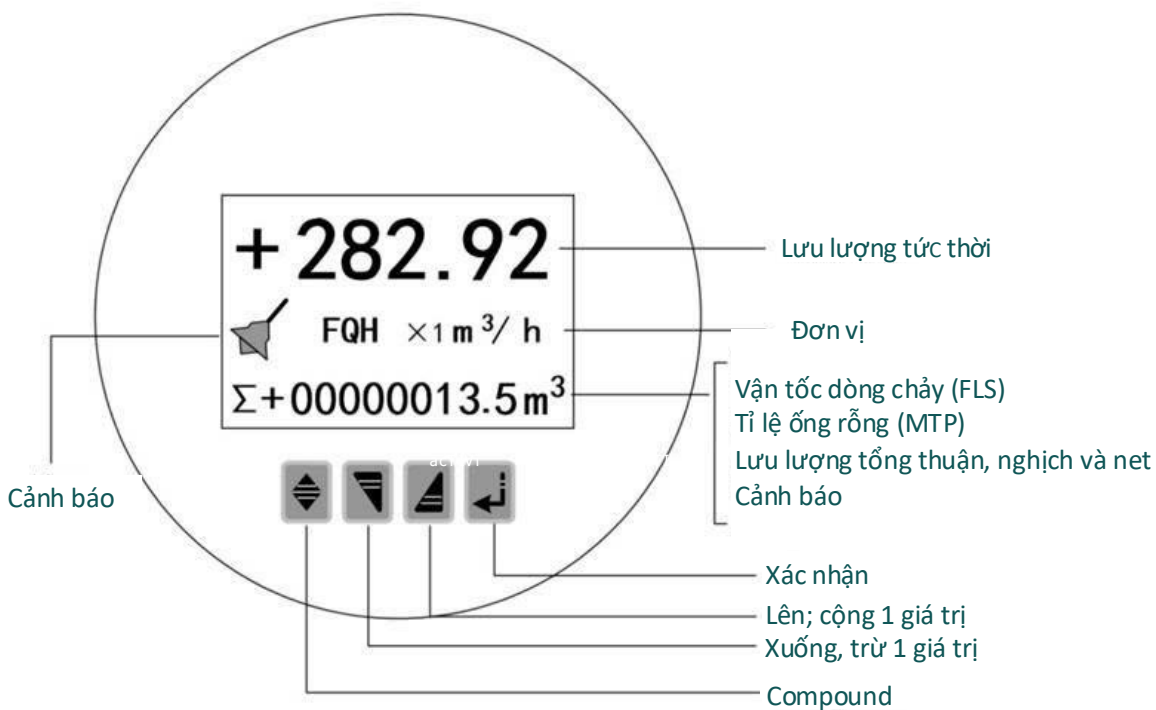
Thông số	Thông số kỹ thuật
Kích cỡ	DN15-DN3000mm (1/2"-120")
Điều kiện lắp đặt	Dòng chảy đầy đủ 5D/3D tiêu chuẩn, OD/OD ống tùy chọn.
Độ chính xác	±0,4% (tiêu chuẩn), tùy chọn đến ±0,2%
Vận tốc	±0,2%, ở tốc độ dòng chảy ≥ 0,5m/s; 0,1~15 m/s
Độ lặp	≤0.17%.
Kết cấu	Mặt hiển thị liền thân /mặt hiển thị rời, chiều dài cáp tiêu chuẩn 10m, tùy chọn tối đa 100m
Độ dẫn điện	> 20 μS/cm (tiêu chuẩn), > 5 μS/cm tùy chọn
Điện cực	SS316L, SS316Ti, Hastelloy C, Hastelloy B, Titanium, Tantalum, Platinum-iridium
Nguồn cấp	Tiêu chuẩn pin lithium 3.6V nguồn ngoài 24VDC (tiêu chuẩn), tùy chọn 220VAC/ 12VDC
Cấp bảo vệ	Mặt hiển thị rời: IP68 cho thân, IP67 cho mặt hiển thị Mặt hiển thị liền thân: IP65 (tiêu chuẩn), IP67 tùy chọn
Tiêu thụ năng lượng	<20W
Tín hiệu đầu ra	4~20mA 2 Xung thuận/ nghịch Relay
Phương thức giao tiếp	MODBUS RTU (tiêu chuẩn), HART, GPRS, PROFIBUS tùy chọn
Màn hình	Màn hình LCD L60mm*W30mm, kết nối điều khiển hồng ngoại
Nhiệt độ môi trường	-20°C~60°C
Nhiệt độ chất lỏng	Mặt liền thân: -20°C~80°C, Mặt hiển thị rời: -20°C~120°C
Tiêu chuẩn lớp sơn	± 20% 150 μm (tiêu chuẩn), 250 μm tùy chọn.
Tiêu chuẩn mặt bích	DIN, ANSI, JIS
Vật liệu thân	Thép carbon (tiêu chuẩn), SS304,SS316L tùy chọn
Kết nối quy trình	Mặt bích (Flange), kẹp (Tri-clamp), ren (Thread), lắp chèn (Insertion) và các tùy chọn khác
Màn hình hiển thị	Lưu lượng tức thời thuận/nghịch (m ³ /h), lưu lượng tổng thuận/nghịch (m ³), vận tốc dòng chảy (m/s)
Chức năng	Cảnh báo mức cao về thấp, cảnh báo ống rỗng, cảnh báo dòng kích thích tự chấn đoán lỗi.
Bộ tổng	Ba bộ tổng tích hợp: tổng lưu lượng xuôi, tổng lưu lượng ngược và tổng lưu lượng thực Hiển thị 10 chữ số.
Đơn vị hiển thị	l/s, l/m, l/h, m ³ /s, m ³ /m, m ³ /h, UKG, USG, gal/s, gal/m, gal/h, kg/s, kg/m, kg/h, t/s, t/m, t/h
Ngôn ngữ	Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hàn

Chế độ hiển thị

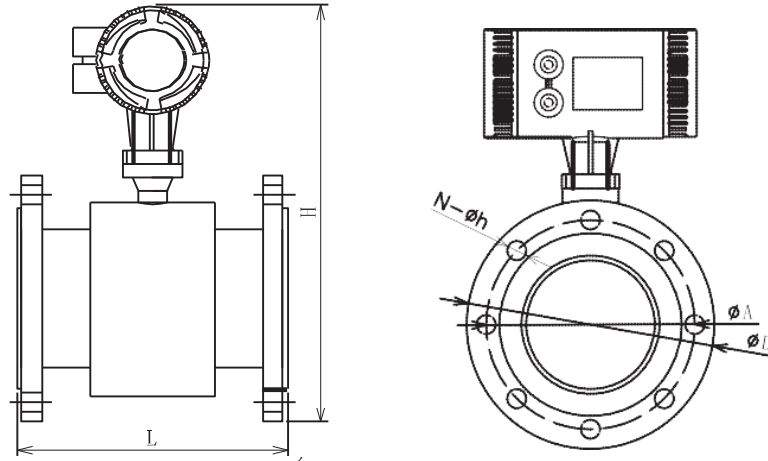
Loại mặt vuông



Loại mặt tròn



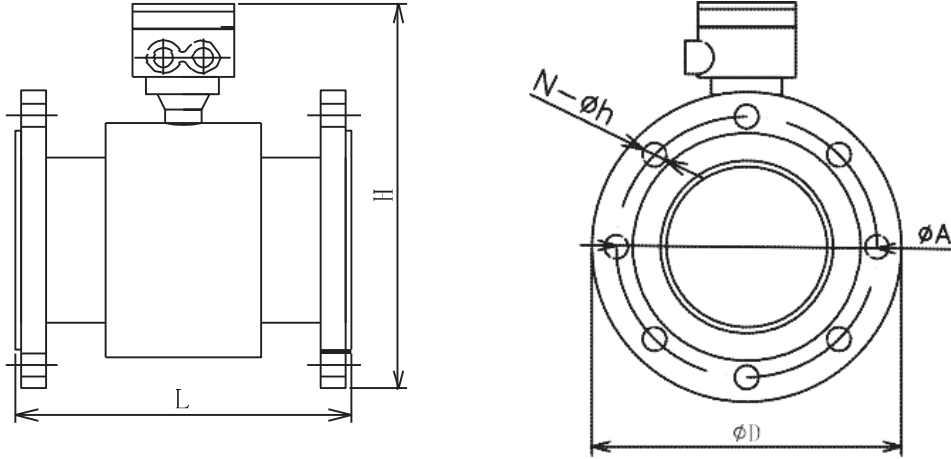
Kích thước



Đồng hồ đo lưu lượng loại màn hình liên thân

Kích Thước		Mặt Bích	Áp lực định mức		H (mm)	L (mm)	φA (mm)	φD (mm)	φh (mm)		N (mm)	
Mm	inch								PN10	PN16	PN10	PN16
DN15	1/2"	DIN	PN25		332	200	65	95	14		4	
DN20	3/4"	DIN	PN25		332	200	75	105	14		4	
DN25	1"	DIN	PN25		335	200	85	115	14		4	
DN32	1¼"	DIN	PN25		352	200	100	140	18		4	
DN40	1½"	DIN	PN25		362	200	110	150	18		4	
DN50	2"	DIN	PN16		375	200	125	165	18		4	
DN65	2½"	DIN	PN16		395	200	145	185	18		4	
DN80	3"	DIN	PN16		402	200	160	200	18		8	
DN100	4"	DIN	PN16		422	250	180	220	18		8	
DN125	5"	DIN	PN16		452	250	210	250	18		8	
DN150	6"	DIN	PN16		485	300	240	285	22		8	
DN200	8"	DIN	PN10	PN16	542	350	295	340	22	22	8	12
DN250	10"	DIN	PN10	PN16	632	450	355	405	22	26	12	
DN300	12"	DIN	PN10	PN16	652	500	400	445	22	26	12	
DN350	14"	DIN	PN10	PN16	707	550	460	505	22	26	16	
DN400	16"	DIN	PN10	PN16	770	600	515	565	26	30	20	
DN450	18"	DIN	PN10	PN16	820	600	565	615	26	30	20	
DN500	20"	DIN	PN10	PN16	872	600	620	670	26	33	20	
DN600	24"	DIN	PN10	PN16	994	600	725	780	30	36	24	

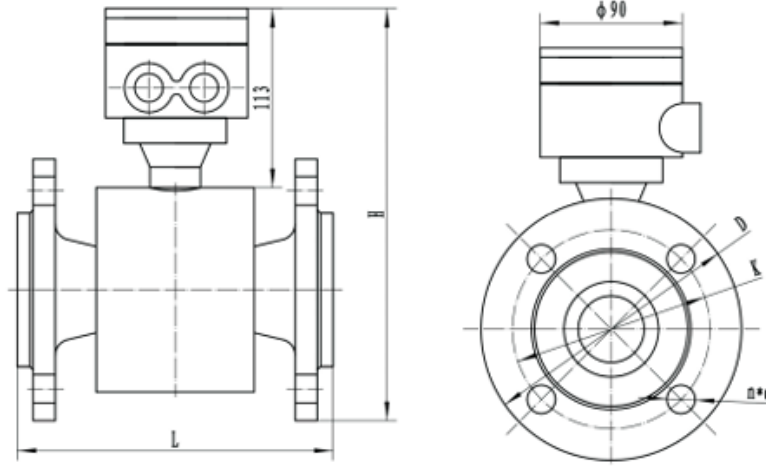
Kích thước



Đồng hồ đo lưu lượng điện từ màn hình rời

Kích thước		Mặt bích	Áp lực danh định	H (mm)	L (mm)	phi A (mm)	phi B (mm)	Phi (mm)		N (mm)	
mm	inch							PN10	PN16	PN10	PN16
DN15	1/2"	DIN	PN25	209	200	95	65	14		4	
DN20	3/4"	DIN	PN25	214	200	105	75	14		4	
DN25	1"	DIN	PN25	219	200	115	85	14		4	
DN32	1 1/4"	DIN	PN25	231	200	140	100	18		4	
DN40	1 1/2"	DIN	PN25	241	200	150	110	18		4	
DN50	2"	DIN	PN16	257	200	165	125	18		4	
DN65	2 1/2"	DIN	PN16	274	200	185	145	18		4	
DN80	3"	DIN	PN16	290	200	200	160	18		8	
DN100	4"	DIN	PN16	309	250	220	180	18		8	
DN125	5"	DIN	PN16	334	250	250	210	18		8	
DN150	6"	DIN	PN16	367	300	285	240	22		8	
DN200	8"	DIN	PN10	PN16	424	350	340	295	22	8	12
DN250	10"	DIN	PN10	PN16	499	450	395	350	22	26	12
DN300	12"	DIN	PN10	PN16	545	500	445	400	22	26	12
DN350	14"	DIN	PN10	PN16	601	550	505	460	22	26	16
DN400	16"	DIN	PN10	PN16	656	600	565	515	26	30	16
DN450	18"	DIN	PN10	PN16	707	600	615	565	26	30	20
DN500	20"	DIN	PN10	PN16	760	600	670	620	26	33	20
DN600	24"	DIN	PN10	PN16	875	600	780	725	30	36	20
DN700	28"	DIN	PN10	PN16	979	700	895	840	30	36	24
DN800	32"	DIN	PN10	PN16	1089	800	1015	950	33	39	24
DN900	36"	DIN	PN10	PN16	1189	900	1115	1050	33	39	28
DN1000	40"	DIN	PN10	PN16	1297	1000	1230	1160	36	42	28

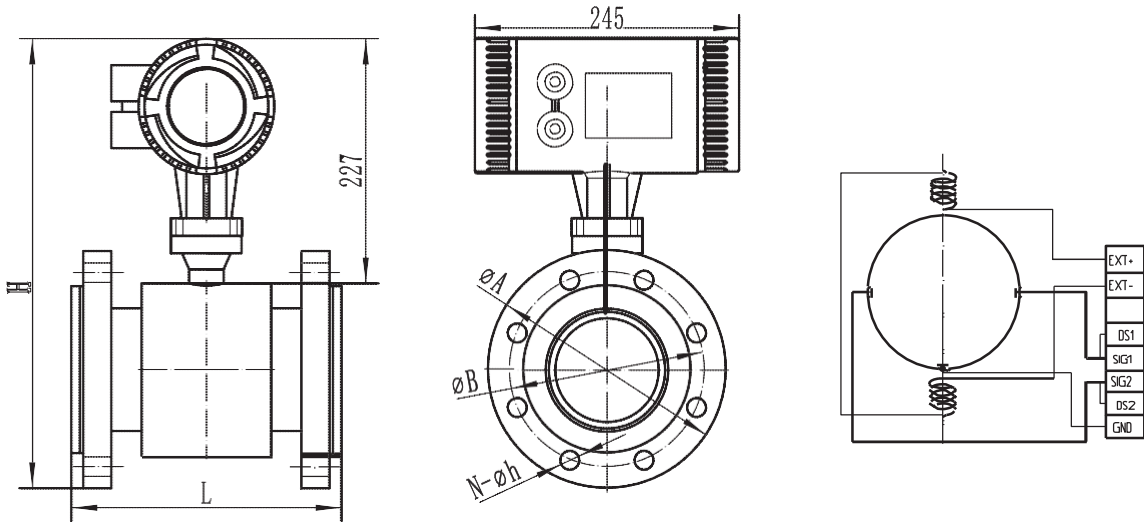
Kích thước



Đồng hồ lưu lượng từ ống bo (0D/0D) loại màn hình rời

Kích Thước		Mặt Bích	Áp lực định mức		H (mm)	L (mm)	phi K (mm)	phi D (m)	phi (mm)		N (mm)	
Mm	inch								PN10	PN16	PN10	PN16
DN50	2"	DIN	PN16		260	200	125	165	18	4		
DN65	2½"	DIN	PN16		263	200	145	185	18	4		
DN80	3"	DIN	PN16		278	200	160	200	18	8		
DN100	4"	DIN	PN16		305	250	180	220	18	8		
DN125	5"	DIN	PN16		320	250	210	250	18	8		
DN150	6"	DIN	PN16		348	300	240	285	22	8		
DN200	8"	DIN	PN10	PN16	390	350	295	340	22	22	8	12
DN250	10"	DIN	PN10	PN16	453	450	355	405	22	26	12	
DN300	12"	DIN	PN10	PN16	516	500	400	445	22	26	12	
DN350	14"	DIN	PN10	PN16	566	550	460	505	22	26	16	
DN400	16"	DIN	PN10	PN16	716	600	515	565	26	30	20	
DN450	18"	DIN	PN10	PN16	766	600	565	615	26	30	20	
DN500	20"	DIN	PN10	PN16	768	600	620	670	26	33	20	
DN600	24"	DIN	PN10	PN16	900	600	725	780	30	36	24	

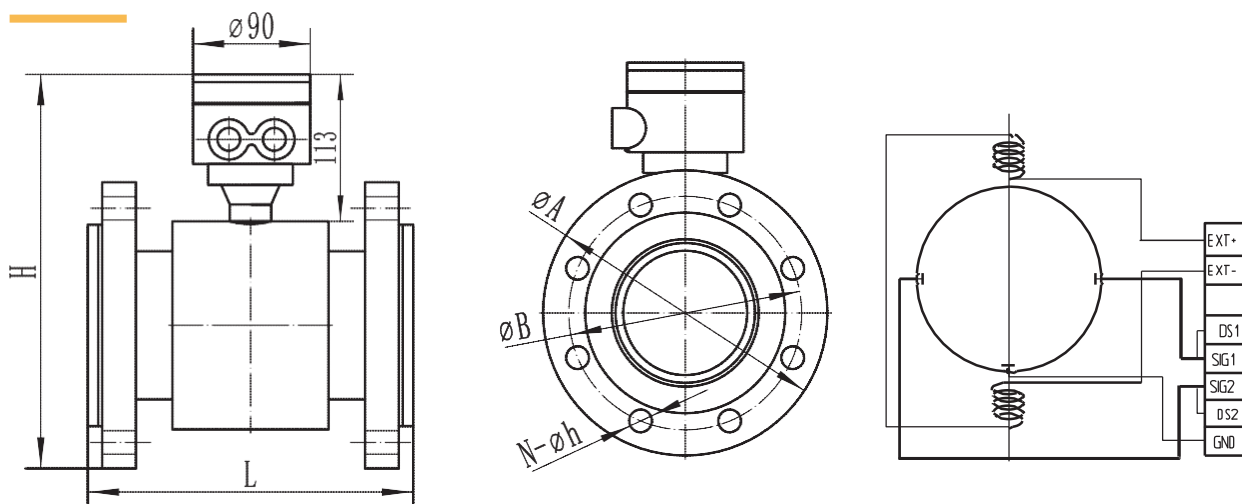
Kích thước



Đồng hồ đo lưu lượng điện từ loại liền thân ANSI 150#

Kích thước		Mặt bích	Áp lực định mức	H (mm)	L (mm)	φA (mm)	φB (mm)	φh (mm)	N (mm)
mm	inch								
DN15	1/2"	ANSI	150#	318	200	88.9	60.45	15.7	4
DN25	3/4"	ANSI	150#	323	200	98.6	69.85	15.7	4
DN32	1"	ANSI	150#	328	200	108	79.25	15.7	4
DN40	1 1/4"	ANSI	150#	333	200	117.3	88.9	15.7	4
DN50	1 1/2"	ANSI	150#	343	200	127	98.6	15.7	4
DN65	2"	ANSI	150#	363	200	152.4	120.7	19.1	4
DN80	2 1/2"	ANSI	150#	383	200	177.8	139.7	19.1	4
DN100	3"	ANSI	150#	398	200	190.5	152.4	19.1	4
DN125	4"	ANSI	150#	426	250	228.6	190.5	19.1	8
DN150	5"	ANSI	150#	449	250	254	215.9	22.4	8
DN200	6"	ANSI	150#	477	300	279.4	241.3	22.4	8
DN250	8"	ANSI	150#	538	350	342.9	298.5	22.4	8
DN300	10"	ANSI	150#	613	450	406.4	362	25.4	12
DN350	12"	ANSI	150#	678	500	482.6	431.8	25.4	12
DN400	14"	ANSI	150#	728	550	533.4	476.3	28.4	12
DN450	16"	ANSI	150#	784	600	596.9	539.8	28.4	16
DN500	18"	ANSI	150#	830	600	635	577.9	31.75	16
DN600	20"	ANSI	150#	887	600	698.5	635	31.75	20
DN700	24"	ANSI	150#	999	600	812.8	749.3	35.1	20

Kích thước



Đồng hồ đo lưu lượng điện từ loại mặt rời ANSI 150#

Kích thước		Mặt bích	Áp suất định mức	H (mm)	L (mm)	D (mm)	ϕB (mm)	ϕh (mm)	N (mm)
mm	inch								
DN15	1/2"	ANSI	150#	260	200	165	60.45	15.7	4
DN20	3/4"	ANSI	150#	263	200	185	69.85	15.7	4
DN25	1"	ANSI	150#	278	200	200	79.25	15.7	4
DN32	1¼"	ANSI	150#	305	250	220	88.9	15.7	4
DN40	1½"	ANSI	150#	320	250	250	98.6	15.7	4
DN50	2"	ANSI	150#	348	300	285	120.7	19.1	4
DN65	2½"	ANSI	150#	390	350	340	139.7	19.1	4
DN80	3"	ANSI	150#	390	350	340	152.4	19.1	4
DN100	4"	ANSI	150#	453	450	395	190.5	19.1	8
DN125	5"	ANSI	150#	453	450	405	215.9	22.4	8
DN150	6"	ANSI	150#	516	500	445	241.3	22.4	8
DN200	8"	ANSI	150#	516	500	460	298.5	22.4	8
DN250	10"	ANSI	150#	716	600	565	362	25.4	12
DN300	12"	ANSI	150#	716	600	580	431.8	25.4	12

Vật liệu điện cực

SS316L

Thích hợp cho nước công nghiệp và đô thị, nước thải và các môi trường ăn mòn thấp. Được sử dụng rộng rãi trong ngành dầu khí và hóa chất.

HASTELLOY B

Khả năng chống chịu mạnh mẽ với axit clohydric dưới điểm sôi. Chống lại các loại axit có tính oxy hóa, kiềm và muối không oxy hóa, như axit sunfuric, photphoric, flohydric và các axit hữu cơ

HASTELLOY C

Khả năng chống ăn mòn đặc biệt với các dung dịch muối và axit có tính oxy hóa mạnh như Fe⁺⁺⁺, Cu⁺⁺, axit nitric và các loại axit hỗn hợp.

TITANIUM

Có thể chịu được các môi trường ăn mòn như nước biển, dung dịch muối clorua, muối hypoclorit, axit có tính oxy hóa (bao gồm cả axit nitric bốc khói), axit hữu cơ và kiềm. Không chống chịu được axit khử có độ tinh khiết cao như axit sunfuric và axit clohydric.

TANTALUM

Có khả năng chống ăn mòn cao. Phù hợp với tất cả các môi trường hóa chất trừ axit flohydric, oleum và kiềm.

PLATINUM-IRIDIUM

Phù hợp với tất cả các môi trường hóa chất, ngoại trừ muối amoni và axit nitric.



Vật liệu lớp lót

PTFE

Khả năng kháng hóa chất tốt nhất, chịu được axit clohydric, axit sunfuric, axit nitric, kiềm và nhiều dung môi hữu cơ ở nhiệt độ sôi. Khả năng chống mài mòn và độ bám dính kém.

PFA

Khả năng kháng hóa chất cao. Hoạt động tốt trong điều kiện áp suất chân không.

NEOPRENE

Độ đàn hồi tuyệt vời, khả năng chống mài mòn tốt. Chịu được sự ăn mòn của axit, kiềm, muối về các môi trường khác có nồng độ thấp. Không chống chịu được sự ăn mòn của môi trường có tính oxy hóa.

POLYURETHANE

Khả năng chống mài mòn cao, thích hợp cho bùn và chất lỏng có cặn. Khả năng chống ăn mòn kém.

HARD RUBBER

Chịu được sự ăn mòn của axit clohydric, axit axetic, axit oxalic, amoniac, axit photphoric và 50% axit sunfuric, natri hydroxit, kali hydroxit. Dùng cho dung dịch axit, kiềm và muối thông thường, không chống chịu được sự ăn mòn của chất oxy hóa mạnh.

CERAMICS

Chịu được nhiệt độ cao, ăn mòn và mài mòn, bề mặt bên trong nhẵn. Chống chịu chân không hoàn toàn.



Lựa chọn sản phẩm

	A-A	1X	2X	3X	4X	5X	6X	7X	8X	9X	10X	11X	12X	
Cấu trúc	Liên thân	1												
	Mặt rời (10m) standard	2												
	Liên thân+Ex	3												
	Mặt rời +Ex	4												
	Mặt rời (15m)	A												
	Mặt rời (20m)	B												
	Mặt rời (25m)	C												
	Mặt rời (30m)	D												
	Mặt rời (35m)	E												
	Mặt rời (40m)	F												
	Mặt rời (45m)	G												
	Mặt rời (50m)	H												
	Mặt rời (55m)	I												
	Mặt rời (60m)	K												
	Mặt rời (65m)	L												
	Mặt rời (70m)	M												
	Mặt rời (75m)	N												
	Mặt rời (80m)	O												
	Mặt rời (85m)	P												
	Mặt rời (90m)	Q												
Mặt rời (95m)	R													
Mặt rời (100m)	S													
Độ chính xác	±0.4% tiêu chuẩn	6												
	±0.2%	2												
	Khác	3												
Vật liệu lớp lót	PTFE	1												
	FEP	2												
	PFA	3												
	Neoprene	4												
	Polyurethane	5												
	Hard Rubber (tiêu chuẩn)	6												

	A-A	1X	2X	3X	4X	5X	6X	7X	8X	9X	10X	11X	12X
	Ceramic			7									
	Khác			8									
Vật liệu điện cực	SS316L (standard)			1									
	Hastelloy B			2									
	Hastelloy C			3									
	Titanium			4									
	Tantalum			5									
	Platinum-iridium			6									
	SS316Ti			8									
Vật liệu cảm biến	Thép carbon (tiêu chuẩn)			1									
	SS304			2									
	SS316			3									
Nguồn cấp	85~250 VAC						E						
	12~36 VDC						G						
	9~36 VDC Điện mặt trời						S						
Ngõ ra & Giao tiếp	4-20mA + 2 Xung + RS485 (tiêu chuẩn)							A					
	4-20mA + HART							B					
	4-20mA + Profibus PA/DP							C					
	Kết nối di động NB-IoT/4G/5G							G					
Quy trình kết nối	DIN/EN (standard)								D10				
									D16				
									D25				
									D40				
	ANSI								A15				
									A30				
									A60				
	JIS								J10				
									J20				
									J30				
Other								OXX					
Chế độ đo lường	Lưu lượng (Đồng hồ nước - tiêu chuẩn)									1			
	Lưu lượng+Nhiệt độ									2			
	Lưu lượng+Áp suất									3			
Cấp bảo vệ	IP65 cho loại liền thân (tiêu chuẩn)										1A		
	IP67 cho mặt đồng hồ, IP68 cho thân đồng hồ cho loại mặt rời (tiêu chuẩn)										2A		

	A-A	1X	2X	3X	4X	5X	6X	7X	8X	9X	10X	11X	12X
Kích cỡ	DN15											0015	
	DN20											0020	
	DN25											0025	
	DN32											0032	
	DN40											0040	
	DN50											0050	
	DN65											0065	
	DN80											0080	
	DN100											0100	
	DN125											0125	
	DN150											0150	
	DN200											0200	
	DN250											0250	
	DN300											0300	
	DN350											0350	
	DN400											0400	
	DN450											0450	
	DN500											0500	
	DN600											0600	
	DN700											0700	
DN800											0800		
DN900											0900		
DN1000											1000		
Kiểu cảm biến	Full bore(tiêu chuẩn)												FR
	Reduce bore (tùy chọn)												RR

Ký hiệu	Mô tả	Ký hiệu	Mô tả
A-A	Mẫu đồng hồ nước dùng pin AIGNER/A		
1X	Cấu trúc	7X	Ngõ ra & Giao tiếp
2X	Độ chính xác	8X	Kiểu kết nối ống
3X	Vật liệu lớp lót	9X	Chế độ đo
4X	Vật liệu điện cực	10X	Cấp bảo vệ
5X	Vật liệu cảm biến	11X	Kích thước
6X	Nguồn cấp	12X	Kiểu cảm biến

Bảng lưu lượng

Kích thước		Lưu lượng và vận tốc dòng chảy							
mm	inch	0.1m/s	0.2m/s	0.5m/s	1m/s	4m/s	10m/s	12m/s	15m/s
DN15	½"	0.064	0.127	0.318	0.636	2.543	6.359	7.630	9.538
DN20	¾"	0.113	0.226	0.565	1.130	4.522	11.30	13.56	16.96
DN25	1"	0.177	0.353	0.883	1.766	7.065	17.66	21.20	26.49
DN32	1¼"	0.289	0.579	1.447	2.894	11.58	28.94	34.73	43.41
DN40	1½"	0.452	0.904	2.261	4.522	18.09	45.22	54.26	67.82
DN50	2"	0.707	1.413	3.533	7.065	28.26	70.65	84.78	10.60
DN65	2½"	1.190	2.390	5.970	11.94	47.76	119.4	143.3	179.1
DN80	3"	1.810	3.620	9.040	18.09	72.35	180.9	217.0	271.3
DN100	4"	2.830	5.650	14.13	28.26	113.0	282.6	339.1	423.9
DN125	5"	4.420	8.830	22.08	44.16	176.6	441.6	529.9	662.3
DN150	6"	6.360	12.72	31.79	63.59	254.3	635.9	763.0	953.8
DN200	8"	11.30	22.61	56.52	113.0	452.2	1130	1356	1696
DN250	10"	17.66	35.33	88.31	176.5	706.5	1766	2120	2649
DN300	12"	25.43	50.87	127.2	254.3	1017	2543	3052	3815
DN350	14"	34.62	69.24	173.1	346.2	1385	3462	4154	5193
DN400	16"	45.00	90.00	226.1	452.0	1809	4522	5426	6782
DN450	18"	57.00	114.0	286.1	572.0	2289	5723	6867	8584
DN500	20"	71.00	141.0	353.3	707.0	2826	7065	8478	10598
DN600	24"	102.0	203.0	508.7	1017	4069	10174	12208	15260
DN700	28"	138.0	277.0	692.4	1385	5539	13847	16617	20771
DN800	32"	181.0	362.0	904.3	1809	7235	18086	21704	27130
DN900	36"	229.0	458.0	1145	2289	9156	22891	27469	34336
DN1000	40"	283.0	565.0	1413	2826	11304	28260	33912	42390

Phạm vi dòng chảy được khuyến nghị là: 0,5 ~ 15 m/s

(*) Lưu ý: Cảm biến phải luôn đầy

Điều kiện tiêu chuẩn

1 Cấp nhiệt độ đồng hồ: T50

2 Cấp ảnh hưởng nhiễu của đồng hồ: U5-D3 (mẫu tùy chọn giảm ống U0-D0)

Tương thích điện từ (EMC) theo tiêu chuẩn IEC 61000, IEC 60068, và IEC 60654:

- 3
- Điều kiện môi trường cơ học: Cấp 0 cho đồng hồ lắp đặt cố định ngoài trời.
 - Môi trường điện từ: Cấp E2 cho khu vực công nghiệp

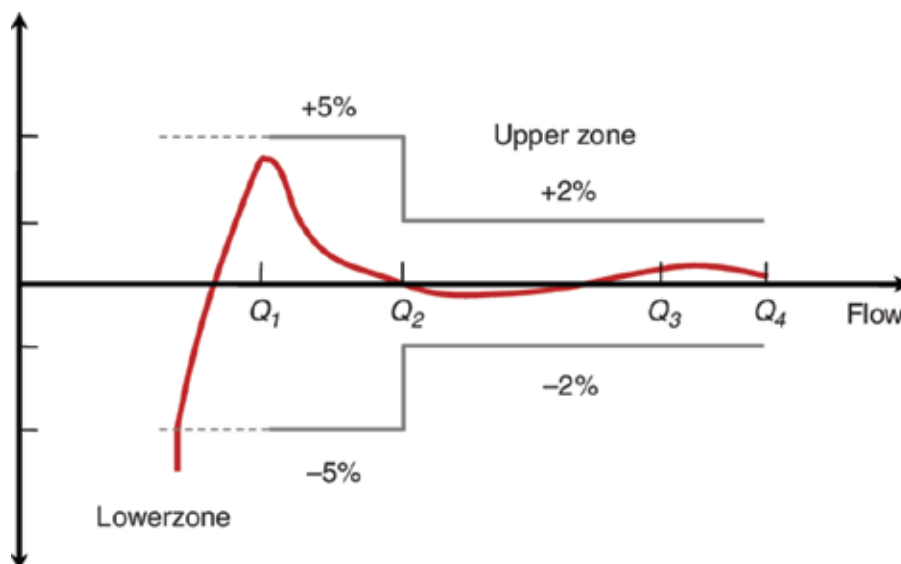
4 Cấp áp lực đồng hồ: Δp 40

5 Áp lực làm việc tối thiểu (mAP): Không giới hạn từ 0,0 MPa.

Áp lực làm việc tối đa (MAP):

- 6
- Tiêu chuẩn từ DN15 đến DN40: PN25 (2,5MPa)
 - Từ DN50 đến DN250: PN16 (1,6MPa)
 - Từ DN300 đến DN1000: PN10 (1,0MPa)
 - Các mức khác có thể tùy chọn

Hiệu suất đo lường



Hiệu suất đo lường tuân thủ tiêu chuẩn ISO 4064: Cấp chính xác 2

Bảng Lưu Lượng Dòng Chảy

DN	(R) Q3/Q1	Dòng chảy (m ³ /h)			
		Q1	Q2	Q3	Q4
50	160	0.25	0.400	40.00	50.00
65	160	0.39	0.630	63.00	78.75
80	160	0.63	1.000	100.00	125.00
100	160	1.00	1.600	160.00	200.00
125	160	1.60	2.560	256.00	320.00
150	160	2.50	4.000	400.00	500.00
200	160	3.94	6.300	630.00	787.5
250	160	6.25	10.000	1000.00	1250.00
300	160	10.00	16.000	1600.00	2000.00
350	160	10.00	16.000	1600.00	2000.00
400	160	25.00	40.000	4000.00	5000.00
450	160	25.00	40.000	4000.00	5000.00
500	160	39.00	63.000	6300.00	7875.00
600	160	62.00	99.000	9922.00	12402.50
700	160	86.56	138.500	13850.00	17312.50
800	160	113.06	180.900	18090.00	22612.50
900	160	143.06	228.900	22890.00	28612.50
1000	160	176.63	282.600	28260.00	35325.00

Phạm vi dòng chảy được khuyến nghị là: 0,5 ~ 15 m/s.

(*) Lưu ý: Cảm biến ống đầy